

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>					
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>226.102.286.898</b>	<b>389.114.842.980</b>
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32.600.649.784	92.531.395.343
1.	Tiền	111		2.600.649.784	32.531.395.343
2.	Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	60.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.610.092.328	194.528.932.638
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	62.334.360.438	188.715.613.774
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8.851.583.828	4.064.886.612
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	576.970.233	5.901.254.423
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.152.822.171)	(4.152.822.171)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.5	117.814.025.946	101.851.256.997
1.	Hàng tồn kho	141		117.814.025.946	101.851.256.997
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		8.077.518.840	203.258.002
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	5.337.216.594	12.550.000
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.740.302.246	190.708.002
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>137.532.088.587</b>	<b>150.929.722.484</b>
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.400.000.000	5.400.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	5.400.000.000	5.400.000.000
II.	Tài sản cố định	220		128.432.955.790	137.133.575.711
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	128.432.955.790	137.133.575.711
	- Nguyên giá	222		526.100.159.820	526.009.496.469
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(397.667.204.030)	(388.875.920.758)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3.699.132.797	8.396.146.773
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	3.681.670.770	8.396.146.773
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17.462.027	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>363.634.375.485</b>	<b>540.044.565.464</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>					
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>85.535.165.252</b>	<b>253.667.233.349</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>85.535.165.252</b>	<b>253.667.233.349</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	40.277.685.319	78.681.402.546
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	19.546.164.120	123.893.342.277
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.11	1.299.812.429	7.158.080.195
4.	Phải trả người lao động	314		8.977.284.457	22.472.513.469
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		545.761.461	749.978.474
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	9.024.044.938	17.295.582.501
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.864.412.528	3.416.333.887
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>278.099.210.233</b>	<b>286.377.332.115</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>278.099.210.233</b>	<b>286.377.332.115</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.111.000.000	154.111.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.111.000.000	154.111.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		109.556.974.666	93.150.510.200
11.	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		14.431.235.567	39.115.821.915
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		693.815.320	5.809.901
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.737.420.247	39.110.012.014
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>363.634.375.485</b>	<b>540.044.565.464</b>

Tân Bình, ngày 18 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Liễu

Nguyễn Thị Đức

Đinh Quang Nhân

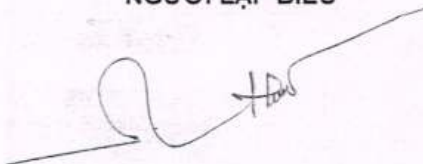


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

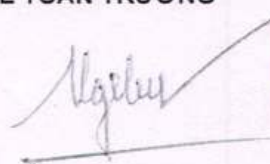
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Số lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	90.653.203.921	73.169.468.277	289.569.077.488	217.085.110.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		90.653.203.921	73.169.468.277	289.569.077.488	217.085.110.984
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	82.041.304.831	58.933.616.552	250.842.251.487	176.568.280.350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.611.899.090	14.235.851.725	38.726.826.001	40.516.830.634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	760.628.784	208.856.433	1.567.815.260	445.280.331
7. Chi phí tài chính	22	VI.5				
Trong đó: chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	822.224.322	211.426.841	3.374.190.403	2.335.134.833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.319.023.134	6.379.276.784	18.971.144.481	16.401.376.366
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		3.231.280.418	7.854.004.533	17.949.306.377	22.225.599.766
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.531.842.545		1.863.340.071	288.957.483
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.625.345.499	68.813	2.631.096.140	552.599
13. Lợi nhuận khác	40		(1.093.502.954)	(68.813)	(767.756.069)	288.404.884
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.137.777.464	7.853.935.720	17.181.550.308	22.514.004.650
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	371.317.520	1.638.321.554	3.461.592.088	4.530.569.890
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(17.462.027)	(67.534.410)	(17.462.027)	(27.768.960)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.783.921.971	6.283.148.576	13.737.420.247	18.011.203.720
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Đức

Tân Bình, ngày 18 tháng 7 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Đinh Quang Nhân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

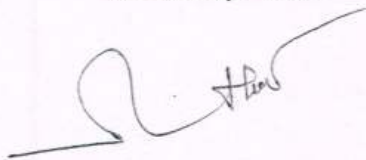
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		321.354.381.778	348.490.083.030
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(281.602.053.057)	(191.204.190.937)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46.839.144.107)	(44.353.057.669)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.311.841.516)	(7.961.273.151)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.378.993.062	5.207.718.889
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(26.473.274.079)	(34.402.306.271)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(34.492.937.919)</b>	<b>75.776.973.891</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(6.216.929.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		38.750.000	2.376.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.567.815.260	445.280.331
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.610.363.740)</b>	<b>447.656.331</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.827.443.900)	(23.563.018.659)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(20.827.443.900)</b>	<b>(23.563.018.659)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(59.930.745.559)</b>	<b>52.661.611.563</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>92.531.395.343</b>	<b>15.299.677.570</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>32.600.649.784</b>	<b>67.961.289.133</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Đức



Đinh Quang Nhân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 2 Năm 2025

#### I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

##### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Dệt May 7 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động của Công ty là 109A Đường Trần Văn Dư, Phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt May 7 - Hà Nam tại xóm 8, Xã Nam Lý, Tỉnh Ninh Bình. Chi nhánh hoạt động theo sự ủy quyền của Công ty với mã số Chi nhánh là 0300509782-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 30/03/2021.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 154.111.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Đông Hải	51,00	78.596.610.000	78.596.610.000
- Công ty TNHH Thành Vinh	12,98	20.200.000.000	20.200.000.000
- Bà Trần Thị Phương Hạnh	12,98	20.200.000.000	20.200.000.000
- Ông Đặng Văn Lâm	12,98	20.200.000.000	20.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	10,06	14.914.390.000	14.914.390.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>154.111.000.000</b>	<b>154.111.000.000</b>

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất và thương mại

##### 3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Dệt, nhuộm, in, may;
- Gia công sản phẩm cơ khí;
- Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí

##### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

##### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782 ngày 03 tháng 7 năm 2017.

#### II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

##### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

##### 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

#### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

##### 2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý 2 Năm 2025**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

**2. Các khoản đầu tư****3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

**5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phân ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

<i>Nhà xưởng vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 05 năm</i>

**6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao****7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả các chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

**9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 2 Năm 2025

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

#### 10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

#### 11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó

#### 12. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

#### 13. Chi phí đi vay

Tất cả các khoản chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 Năm 2025

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền mặt	753.788.881		456.923.999	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.846.860.903		32.074.471.344	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	30.000.000.000		60.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>32.600.649.784</b>		<b>92.531.395.343</b>	
<b>2. Phải thu khách hàng</b>				
<b>Ngắn hạn</b>				
Cục Quân Nhu -TCHC	9.283.727.080		168.569.520.286	
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Cao Gia Phát	5.804.626.199		2.031.791.730	
Bộ Tư Lệnh Thành Phố Hồ Chí Minh	17.938.123.229			
Phải thu đối tượng khác	29.307.883.930		18.114.301.758	
<b>Cộng</b>	<b>62.334.360.438</b>		<b>188.715.613.774</b>	
<b>3. Trả trước nhà cung cấp</b>				
<b>a. Trả trước nhà cung cấp ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Nồi Hơi Việt Nam	7.448.400.000		3.724.200.000	
Các đối tượng khác	1.403.183.828		340.686.612	
<b>Cộng</b>	<b>8.851.583.828</b>		<b>4.064.886.612</b>	
<b>4. Phải thu khác</b>				
<b>a. Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>576.970.233</b>		<b>5.901.254.423</b>	
Tạm ứng nhân viên	58.108.707		122.053.024	
Ký quỹ, ký cược	15.000.000		15.000.000	
Thu BHXH-YT-TN của CBCNV	271.089.551		274.348.230	
Kinh phí hỗ trợ, bồi thường của nhà nước phục vụ dự án nhà ga T3 đang đề nghị quyết toán			-	5.250.151.969
Các khoản phải thu khác	232.771.975		239.701.200	
<b>b. Phải thu khác dài hạn</b>	<b>5.400.000.000</b>		<b>5.400.000.000</b>	
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.400.000.000		5.400.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>5.976.970.233</b>		<b>11.301.254.423</b>	
<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	10.108.359.464		11.364.907.973	
Chi phí SXKD dở dang	14.422.998.963		29.580.200.490	
Thành phẩm	93.282.667.519		60.906.148.534	
<b>Cộng</b>	<b>117.814.025.946</b>		<b>101.851.256.997</b>	
<b>6. Chi phí trả trước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.337.216.594</b>		<b>12.550.000</b>	
Chi phí trả trước CCDC	419.581.048		-	
Chi phí sửa chữa tài sản	470.833.334		-	
Chi phí ngắn hạn khác	4.446.802.212		12.550.000	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 2 Năm 2025

<b>b. Dài hạn</b>	<b>3.681.670.770</b>	<b>8.396.146.773</b>		
Chi phí thuê hoạt động TSCĐ	-	3.041.666.679		
Chi phí trả trước CCDC	1.341.961.187	1.629.524.297		
Chi phí sửa chữa	2.277.777.772	3.644.444.440		
Chi phí dài hạn khác	61.931.811	80.511.357		
<b>Cộng</b>	<b>9.018.887.364</b>	<b>8.408.696.773</b>		
<b>7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</b>				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.740.302.246	190.708.002		
<b>8. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.462.027	-		
<b>9. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình</b>				
<b>Chi tiêu</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư 01/01/25</b>	<b>90.921.704.370</b>	<b>426.874.809.491</b>	<b>8.212.982.608</b>	<b>526.009.496.469</b>
- Mua trong kỳ		1.340.648.148		1.340.648.148
- Thanh lý, nhượng bán		1.249.984.797		1.249.984.797
<b>Số dư 30/6/25</b>	<b>90.921.704.370</b>	<b>426.965.472.842</b>	<b>8.212.982.608</b>	<b>526.100.159.820</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư 01/01/25</b>	<b>55.495.429.785</b>	<b>325.642.870.487</b>	<b>7.737.620.486</b>	<b>388.875.920.758</b>
- Khấu hao trong kỳ	1.026.756.228	8.884.144.691	130.367.150	10.041.268.069
- Thanh lý nhượng bán		1.249.984.797		1.249.984.797
<b>Số dư 30/6/25</b>	<b>56.522.186.013</b>	<b>333.277.030.381</b>	<b>7.867.987.636</b>	<b>397.667.204.030</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/25	35.426.274.585	101.231.939.004	475.362.122	137.133.575.711
Tại ngày 30/6/25	34.399.518.357	93.688.442.461	344.994.972	128.432.955.790
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý: 592.249.586 đồng.				
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 307.089.765.332 đồng.				
<b>10. Phải trả người bán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Đầu Tư SX - TM Thanh Quang	258.080.900	258.080.900	18.189.318.355	18.189.318.355
Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	4.770.621.600	4.770.621.600	19.239.463.370	19.239.463.370
Công ty TNHH SX TM Xuất Nhập Khẩu Ngọc Duy	-	-	2.623.716.552	2.623.716.552
Công ty TNHH MTV May Châu Phú			1.602.084.944	1.602.084.944
Công ty TNHH MTV Sản Xuất và Thương Mại Sao Vàng	5.324.018.879	5.324.018.879		
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	9.695.248.812	9.695.248.812		
Phải trả đối tượng khác	20.229.715.128	20.229.715.128	37.026.819.325	37.026.819.325
<b>Cộng</b>	<b>40.277.685.319</b>	<b>40.277.685.319</b>	<b>78.681.402.546</b>	<b>78.681.402.546</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2025

11. Người mua trả tiền trước		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tổng Cục Hậu Cần		6.170.000.000	112.100.000.000	
- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ XNK Loan Huỳnh		8.797.529.765	9.555.119.417	
- Cục Doanh Trại -TCHC		2.572.590.000		
- Phải trả đối tượng khác		2.006.044.355	2.238.222.860	
<b>Cộng</b>		<b>19.546.164.120</b>	<b>123.893.342.277</b>	
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a Thuế phải nộp</b>	<b>7.158.080.195</b>	<b>9.024.195.962</b>	<b>14.882.463.728</b>	<b>1.299.812.429</b>
- Thuế giá trị gia tăng	2.084.276.457	4.592.611.840	6.676.888.297	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.312.830	11.312.830	-
- Thuế thu nhập DN	4.889.021.516	3.461.592.088	7.311.841.516	1.038.772.088
- Thuế thu nhập cá nhân	178.057.742	890.243.382	810.614.623	257.686.501
- Thuế tài nguyên	6.724.480	30.166.080	33.536.720	3.353.840
- Thuế, phí lệ phí khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các loại phí khác	-	34.269.742	34.269.742	-
Thuế giá trị gia tăng: Công ty tính theo phương pháp khấu trừ				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Công ty tính thuế suất 20%				
13. Phải trả khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
<b>Ngắn hạn</b>				
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn		1.420.619.790	795.514.477	
- Cổ tức của cổ đông công đoàn		884.998.914	99.032.814	
- Kinh phí, đảng phí		402.249.859	822.175.691	
- Kinh phí BHXH, BHYT		131.812.979	130.472.103	
- Nhận ký quỹ, ký cược		25.000.000	25.000.000	
- Cổ tức phải trả cho cổ đông		-	10.825.640.000	
- Tiền cho thuê nhà xưởng sai quy định tạm nộp về Quận khu 7		3.477.231.457	3.477.231.457	
- Phải trả, phải nộp khác		2.682.131.939	1.120.515.959	
<b>Cộng</b>		<b>9.024.044.938</b>	<b>17.295.582.501</b>	
14. Dự phòng phải trả				
<b>Dài hạn</b>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
15. Dự phòng tổn thất				
- Dự phòng phải thu khó đòi		4.152.822.171	4.152.822.171	
16. Quỹ khen thưởng phúc lợi				
- Quỹ khen thưởng		977.141.398	1.674.551.972	
- Quỹ phúc lợi		4.887.271.130	1.741.781.915	
<b>Cộng</b>		<b>5.864.412.528</b>	<b>3.416.333.887</b>	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2025

<b>17. Vốn chủ sở hữu</b>					
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>					
Vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Đánh giá lại tài sản	Cộng
<b>Số đầu năm</b>	154.111.000.000	93.150.510.200	39.115.821.915		<b>286.377.332.115</b>
Tăng trong kỳ		16.406.464.466			16.406.464.466
Lãi trong kỳ			13.737.420.247		13.737.420.247
Phân phối các quỹ			38.422.006.595		38.422.006.595
- Chia cổ tức			10.787.770.000		10.787.770.000
- Quỹ đầu tư phát triển			16.406.464.466		16.406.464.466
- Quỹ thưởng BQL điều hành công ty			394.875.000		394.875.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi			10.832.897.129		10.832.897.129
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>154.111.000.000</b>	<b>109.556.974.666</b>	<b>14.431.235.567</b>		<b>278.099.210.233</b>
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>					
Nhà đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	
- Cổ đông nhà nước	78.596.610.000	51%	78.596.610.000	51%	
- Cổ đông khác	75.514.390.000	49%	75.514.390.000	49%	
<b>Cộng</b>	<b>154.111.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>154.111.000.000</b>	<b>100%</b>	
<b>c. Các quỹ của doanh nghiệp</b>				<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ đầu tư phát triển				109.556.974.666	93.150.510.200
<b>18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>					
Nợ khó đòi đã xử lý				2.611.255.182	2.611.255.182
<b>f. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>					
<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>Quý 2 Năm 2025</b>	<b>Quý 2 Năm 2024</b>		
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng		90.653.203.921	73.169.468.277		
Doanh thu cung cấp dịch vụ					
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		-	-		
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>					
Giá vốn của thành phẩm đã bán		82.041.304.831	58.933.616.552		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp					
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>					
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		760.628.784	208.856.433		
Doanh thu hoạt động tài chính khác					
<b>Cộng</b>		<b>760.628.784</b>	<b>208.856.433</b>		
<b>5. Chi phí tài chính</b>					
Chi phí lãi vay					
Chi phí tài chính khác					
<b>6. Thu nhập khác</b>					
Thanh lý, nhượng bán tài sản		35.879.631			
Thu khác		1.495.962.914			
<b>Cộng</b>		<b>1.531.842.545</b>			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 Năm 2025

<b>7. Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	2.625.345.499	68.813
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
<b>Cộng</b>	<b>2.625.345.499</b>	<b>68.813</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	822.224.322	211.426.841
<b>Cộng</b>	<b>822.224.322</b>	<b>211.426.841</b>
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.319.023.134	6.379.276.784
<b>Cộng</b>	<b>5.319.023.134</b>	<b>6.379.276.784</b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	94.975.615.222	82.935.438.656
Chi phí nhân công	12.384.931.820	14.900.854.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.004.018.632	4.634.605.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	14.717.351.926	9.223.370.078
<b>Cộng</b>	<b>127.081.917.600</b>	<b>111.694.269.014</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	371.317.520	1.638.321.554
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Cộng</b>	<b>371.317.520</b>	<b>1.638.321.554</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.462.027	67.534.410
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>17.462.027</b>	<b>67.534.410</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về cổ phần hóa****2. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2025 (VND)
Công ty TNHH MTV Đông Hải	Công ty mẹ	Chia cổ tức	5.501.762.700
		Bán hàng	193.513.889
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	Cổ đồng góp vốn	Chia cổ tức	1.400.000.000
		Bán hàng	12.154.945.044
		Mua nguyên vật liệu	23.013.777.208
Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	Ông Đặng Văn Lâm sở hữu vốn góp và là người đại diện PL Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	Mua hàng	16.696.478.500

**3. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2025

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

- Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 45/2013 /TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 05 năm 2017 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

Tân Bình, ngày 18 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Đức



GIÁM ĐỐC

Đinh Quang Nhãn